

Số: /SGDĐT-TTr

Vĩnh Long, ngày tháng 11 năm 2023

V/v triển khai, thực hiện Văn bản
hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT của
Bộ Giáo dục và Đào tạo về xử phạt
vi phạm hành chính trong lĩnh vực
giáo dục

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm GDNN&GDTX các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT;
- Trung tâm – Cơ sở Ngoại ngữ, Tin học, Giáo dục kỹ năng,
Tư vấn du học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục (Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT).

Nhằm giúp cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trong ngành Giáo dục; các trung tâm - cơ sở ngoại ngữ, tin học, giáo dục kỹ năng, tư vấn du học trên địa bàn tỉnh hiểu rõ thêm và thực hiện nghiêm các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật, Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị¹ thực hiện những nội dung sau:

1. Triển khai đầy đủ, cụ thể nội dung Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên và người lao động của đơn vị thuộc quyền quản lý². Trong đó, lưu ý đến các nội dung có liên quan (có phụ lục kèm theo).

2. Công khai Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT trên trang thông tin điện tử (Website) của đơn vị để phụ huynh học sinh, nhân dân được biết.

3. Quán triệt và tổ chức rà soát, đối chiếu với các nhiệm vụ được giao, các nhiệm vụ đang thực hiện của đơn vị để tổ chức thực hiện nghiêm túc. Tránh vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Thanh tra Sở sẽ thanh tra/ kiểm tra đột xuất các nội dung có liên quan và thực hiện xử phạt theo quy định (nếu phát hiện vi phạm).

¹ Phòng GDĐT, Trung tâm GDNN&GDTX các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT; Trung tâm/cơ sở giảng dạy ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống, Tư vấn du học... trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

² Phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố triển khai, yêu cầu Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS triển khai tại đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo qua Thanh tra Sở, số điện thoại 02703824128 để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Ban Giám đốc (để chỉ đạo);
- Phòng CMNV thuộc Sở (để ph/h, th/h);
- Website Sở (để công khai);
- Lưu: VT, TTr.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Ngọc Hà

PHỤ LỤC*(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-TTr, ngày /11/2023 của Sở GDĐT Vĩnh Long)***BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/VBHN-BGDĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC**

Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 127/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.[1]

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục thường xuyên; trường trung cấp và trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên; cơ sở giáo dục đại học; viện hàn lâm và viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây viết tắt là viện hàn lâm, viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ);

b) Trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác; văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam; phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam; cơ sở giáo dục thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và tổ chức là pháp nhân không phải cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng nhóm ngành giáo viên; đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và tổ chức thực hiện dịch vụ gắn với hoạt động giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục);

d) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện liên kết đào tạo trình độ đại học.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

3.[2] (được bãi bỏ)

Điều 3. Hình thức xử phạt và mức tiền phạt trong lĩnh vực giáo dục

1. Hình thức xử phạt chính:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- b) Trục xuất;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn.

3. Mức tiền phạt trong lĩnh vực giáo dục:

a)[3] Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực giáo dục đối với cá nhân là 75.000.000 đồng, đối với tổ chức là 150.000.000 đồng;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức, trừ quy định tại khoản 5 Điều 9, khoản 2 Điều 11, khoản 1 và các điểm a, b, c, d, e khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 3 Điều 21, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 29 của Nghị định này là mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Cùng một hành vi vi phạm hành chính, mức phạt tiền đối với cá nhân bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức.

4.[4] Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều tổ chức hoặc cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi tổ chức hoặc cá nhân vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Điều 3a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính[5]

- 1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục là 01 năm.
- 2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này và điểm a, b khoản này tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục còn có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau:

1. Buộc hủy bỏ văn bản đã ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật.

2. Buộc hủy bỏ sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học.

3. Buộc tổ chức kiểm tra, đánh giá lại kết quả của người học.

4. Buộc bảo đảm quyền lợi của thí sinh.

5. Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được.

6. Buộc trả lại hồ sơ, giấy tờ của người học.

7. Buộc trả lại số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức trả lại.

8. Buộc giảm số lượng tuyển sinh năm sau tối thiểu bằng số lượng đã tuyển sinh vượt chỉ tiêu.

9. Buộc hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ.

10. Buộc hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.

11. Buộc hủy bỏ bản sao văn bằng, chứng chỉ.

12. Buộc hủy bỏ kết quả công nhận đánh giá hoặc kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.

13. Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy tờ, văn bản đã cấp.

14. Buộc chuyển người học về địa điểm đã được cấp phép hoặc đăng ký hoạt động giáo dục.

15. Buộc dạy đủ số tiết, khối lượng học tập hoặc bố trí dạy đủ số tiết, khối lượng học tập.

16. Buộc tổ chức bảo vệ luận văn, luận án hoặc tổ chức bảo vệ lại luận văn, luận án theo quy định.

17. Buộc đảm bảo điều kiện an toàn về cơ sở vật chất trường, lớp học.

18. Buộc hủy bỏ quyết định kỷ luật và khôi phục quyền học tập của người học.
19. Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã chi sai.
20. Buộc thực hiện công khai theo quy định.
21. Buộc xin lỗi công khai người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể, trừ trường hợp người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể hoặc người đại diện hợp pháp của người học là người chưa thành niên có yêu cầu không xin lỗi công khai.
22. Buộc trả lại các khoản chi không đúng quy định từ nguồn vận động tài trợ.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, CHO PHÉP THÀNH LẬP; SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC HOẶC TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỊCH VỤ GIÁO DỤC; CHUYỂN ĐỔI LOẠI HÌNH CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 5. Vi phạm quy định về thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục hoặc tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục; chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung một trong các loại văn bản sau:

a) Quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập; quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục;

b) Quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập; quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thành lập hoặc cho phép thành lập; giải thể tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Phạt tiền đối với hành vi thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể; chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường trung cấp có đào tạo nhóm ngành giáo viên;

đ)[6] Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên;

e)[7] Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục đại học.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật là quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục; quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về cho phép hoạt động giáo dục, đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoặc công nhận thực hiện dịch vụ giáo dục

1. Phạt tiền đối với hành vi không đảm bảo một trong các điều kiện cho phép hoạt động giáo dục, đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; đăng ký, cho phép hoạt động hoặc công nhận hoạt động tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục mầm non;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường trung cấp, trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục đại học; viện hàn lâm, viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức hoạt động giáo dục hoặc thực hiện dịch vụ giáo dục ngoài địa điểm được phép, đăng ký hoặc công nhận theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục mầm non;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường trung cấp, trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục đại học; viện hàn lâm, viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong quyết định cho phép hoạt động giáo dục hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hoặc quyết định cho phép hoạt động, quyết định công nhận hoạt động đối với tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục; đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoặc công nhận tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục.

5. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức hoạt động giáo dục hoặc thực hiện dịch vụ giáo dục khi chưa được cho phép hoạt động, chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc chưa được công nhận hoạt động theo các mức phạt sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục mầm non;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục;
- c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường trung cấp có đào tạo nhóm ngành giáo viên;
- d)[8] Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên;
- đ)[9] Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục đại học; viện hàn lâm, viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc dịch vụ giáo dục từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Tịch thu tang vật là quyết định cho phép hoạt động giáo dục, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký, quyết định cho phép hoạt động hoặc quyết định công nhận hoạt động tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;
- c) Trục xuất người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc chuyển người học về địa điểm đã được cấp phép hoặc đăng ký hoạt động giáo dục đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này;
- c) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định cho phép hoạt động giáo dục, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoặc quyết định công nhận tổ chức thực hiện dịch vụ giáo dục đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về tổ chức quản lý cơ sở giáo dục

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Công khai không đầy đủ các nội dung theo quy định tại quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
 - b) Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng chế độ thông tin báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c) Lập báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất có nội dung không chính xác;
 - d) Sử dụng tên hoặc đặt trụ sở không đúng địa điểm theo quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập;
 - đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) [10] Ban hành không đầy đủ hoặc thực hiện không đầy đủ văn bản thuộc trách nhiệm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Công khai không chính xác các nội dung theo quy định của pháp luật hiện hành;
- c) Không thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành;
- d) Không thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành;
- đ) Không gửi thông báo, quyết định của cơ sở giáo dục đại học đến Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi ban hành văn bản trái thẩm quyền hoặc văn bản có nội dung trái pháp luật hiện hành.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thực hiện công khai theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này;
- b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- c) Buộc hủy bỏ văn bản đã ban hành không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG TUYỂN SINH

Điều 8. Vi phạm quy định về tổ chức tuyển sinh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thông báo tuyển sinh, công bố đề án tuyển sinh không đúng hoặc không đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Thông báo tuyển sinh không đủ thời gian theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Công bố chỉ tiêu tuyển sinh vượt số lượng theo quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh;
- b) Không thực hiện đúng quy trình tuyển sinh theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành đào tạo có quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào;
- b) Thực hiện tuyển sinh không đúng đề án tuyển sinh đã công bố.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức tuyển sinh đối với ngành, chuyên ngành hoặc chương trình giáo dục của nước ngoài khi chưa được phép thực hiện.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Trục xuất người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về đối tượng tuyển sinh

1. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh sai đối tượng quy định tại quy chế tuyển sinh ở cấp trung học phổ thông theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai dưới 10 người học;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 10 người học đến dưới 30 người học;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 30 người học trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh đào tạo trình độ[11] cao đẳng nhóm ngành giáo viên sai đối tượng theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai dưới 10 người học;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 10 người học đến dưới 30 người học;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 30 người học trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh đào tạo trình độ đại học sai đối tượng quy định tại quy chế tuyển sinh theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai dưới 10 người học;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 10 người học đến dưới 30 người học;

c)[12] Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 30 người học trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ sai đối tượng quy định tại quy chế tuyển sinh theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai dưới 05 người học;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 05 người học đến dưới 10 người học;

c)[13] Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi tuyển sai từ 10 người học trở lên.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai man, sửa chữa giấy tờ trong hồ sơ tuyển sinh để được trúng tuyển nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động tuyển sinh từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ quyết định trúng tuyển; buộc trả lại cho người học số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức trả lại đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nếu hành vi vi phạm có lỗi của cả đối tượng thực hiện hành vi vi phạm và người học;

b) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nếu người học không có lỗi;

c) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định trúng tuyển đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về chỉ tiêu tuyển sinh

1. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh vượt chỉ tiêu ở cấp trung học phổ thông theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 03% đến dưới 10%;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 10% đến dưới 15%;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 15% đến dưới 20%;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 20% trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh để đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng nhóm ngành giáo viên vượt số lượng theo quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 03% đến dưới 10%;

b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 10% đến dưới 15%;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 15% đến dưới 20%;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 20% trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh để đào tạo trình độ đại học vượt số lượng theo quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 03% đến dưới 10%;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 10% đến dưới 15%;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 15% đến dưới 20%;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 20% trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi tuyển sinh để đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ vượt số lượng theo quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các mức phạt sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 03% đến dưới 10%;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 10% đến dưới 15%;
- c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 15% đến dưới 20%;
- d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tuyển vượt từ 20% trở lên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giảm số lượng tuyển sinh năm sau tối thiểu bằng số lượng đã tuyển sinh vượt chỉ tiêu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Mục 3. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH, ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG, LIÊN KẾT

Điều 11. Vi phạm quy định về thời lượng, nội dung, chương trình giáo dục

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không lập đủ hồ sơ, sổ sách theo quy định hoặc không sử dụng thiết bị dạy học đã được trang bị theo quy định.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không dạy đủ số tiết hoặc khối lượng học tập trong chương trình giáo dục của một học phần hoặc môn học theo các mức phạt sau:

- a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm dưới 05 tiết;
- b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với vi phạm từ 05 tiết đến dưới 10 tiết;
- c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với vi phạm từ 10 tiết đến dưới 15 tiết;
- d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với vi phạm từ 15 tiết trở lên.

3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không bố trí dạy đủ số tiết hoặc khối lượng học tập trong chương trình giáo dục theo các mức phạt sau:

- a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm dưới 05 tiết;
- b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm từ 05 tiết đến dưới 10 tiết;
- c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm từ 10 tiết đến dưới 15 tiết;
- d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm từ 15 tiết trở lên.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức bảo vệ luận án hoặc luận văn, đề án, khóa luận đã quy định trong chương trình giáo dục.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Tổ chức đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ khi người học chưa hoàn thành chương trình học theo quy định;
- b) Lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ không đúng thành phần theo quy định.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học không đúng quy định của pháp luật hiện hành.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động giáo dục không đúng thời gian giáo dục, thời gian đào tạo hoặc hình thức đào tạo[14].

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi giảng dạy chương trình giáo dục của nước ngoài không đúng theo chương trình trong hồ sơ cấp phép.

9. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động giáo dục từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7 và 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc dạy đủ số tiết, khối lượng học tập hoặc bố trí dạy đủ số tiết, khối lượng học tập đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc tổ chức bảo vệ luận văn, luận án đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc tổ chức bảo vệ lại luận văn, luận án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

d) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7 và 8 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về mở ngành[15] đào tạo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tự chủ mở ngành[16] đào tạo không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự chủ mở ngành[17] đào tạo khi chưa đủ một trong các điều kiện theo quy định đối với một ngành[18];

b) Gian lận để được cho phép mở đối với một ngành[19] đào tạo;

c) Không đảm bảo duy trì một trong các điều kiện đã được mở ngành[20] đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động giáo dục đối với ngành[21] từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định cho phép mở ngành[22] đào tạo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về đào tạo liên thông, liên kết

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về đào tạo liên thông theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; không công khai hoặc công khai không đầy đủ các nội dung về đào tạo liên thông trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự chủ tổ chức đào tạo liên thông không đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về liên kết đào tạo theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ký hợp đồng liên kết đào tạo không đầy đủ nội dung thỏa thuận về mức thu lệ phí tuyển sinh, học phí, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi liên kết đào tạo cấp bằng chính quy;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi liên kết đào tạo với đối tác không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi liên kết đào tạo khi chưa có văn bản cho phép thực hiện liên kết đào tạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tự chủ liên kết đào tạo khi chưa bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc chuyển người học về địa điểm đã được cấp phép hoạt động giáo dục đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều này.

Mục 4. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 14. Vi phạm quy định về thi

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi gây rối hoặc đe dọa dùng vũ lực ngăn cản người dự thi và người tổ chức thi, thanh tra thi, coi thi, chấm thi, phục vụ thi.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi thông tin sai sự thật về kỳ thi.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về thi theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vào khu vực tổ chức thi, chấm thi khi không được phép; mang tài liệu, thông tin, vật dụng không được phép vào phòng thi, khu vực chấm thi;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi làm bài hộ thí sinh hoặc trợ giúp thí sinh làm bài;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm hoặc sửa chữa nội dung bài thi hoặc sửa điểm bài thi trái quy định nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi đánh tráo bài thi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức chấm thi sai quy định nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Phạt tiền từ 14.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với hành vi thi thay hoặc thi kèm người khác hoặc nhờ người khác làm bài hộ hoặc thi thay, thi kèm.

4. Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm mất bài thi của thí sinh.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

c) Buộc bảo đảm quyền lợi của thí sinh đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học không đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức kiểm tra, đánh giá lại kết quả của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 5. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ TƯ VẤN DU HỌC; HỢP TÁC, ĐẦU TƯ CỦA NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Điều 16. Vi phạm quy định hoạt động tư vấn du học

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công khai thông tin liên quan đến cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc tình trạng kiểm định hoặc công nhận chất lượng của cơ sở giáo dục nước ngoài, chương trình giáo dục cho người có nhu cầu đi du học;

b) Công khai không đúng sự thật về tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; thông tin liên quan đến cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc tình trạng kiểm định hoặc công nhận chất lượng của cơ sở giáo dục nước ngoài, chương trình giáo dục cho người có nhu cầu đi du học;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê, cho mượn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tư vấn, đưa người đi du học đến các cơ sở giáo dục nước ngoài thực hiện chương trình giáo dục đại học, thạc sĩ, tiến sĩ chưa được kiểm định hoặc công nhận chất lượng tại nước sở tại;

b) Tư vấn, đưa người đi du học đến các cơ sở giáo dục khi chưa ký hợp đồng với cơ sở giáo dục nước ngoài;

c) Không ký hợp đồng tư vấn du học với người có nhu cầu đi du học hoặc cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của người có nhu cầu đi du học;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học đối với người học đã được tư vấn và đưa ra nước ngoài học tập.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trong thời gian bị đình chỉ dịch vụ tư vấn du học.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động tư vấn du học từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc trả lại số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức trả lại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và các điểm a, b khoản 3 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về hoạt động của văn phòng đại diện tổ chức giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vẫn tiếp tục hoạt động khi đã hết thời hạn cho phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian lận để được cho phép thành lập văn phòng đại diện;

b) Hoạt động không đúng nội dung trong quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi chưa được cấp phép thành lập hoặc cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của văn phòng đại diện tổ chức giáo dục nước ngoài tại Việt Nam từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về tiếp nhận học sinh Việt Nam học chương trình giáo dục của nước ngoài tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tuyển học sinh Việt Nam học chương trình giáo dục của nước ngoài tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở

giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn 50% tổng số học sinh học chương trình giáo dục của nước ngoài tại cơ sở giáo dục.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo với nước ngoài

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo một trong các điều kiện thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo;

b) Gian lận để được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức giảng dạy chương trình liên kết giáo dục, liên kết đào tạo không đúng nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi liên kết giáo dục, liên kết đào tạo khi đã hết thời hạn quy định trong quyết định phê duyệt, quyết định gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết nhưng không được gia hạn, điều chỉnh.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:[23]

a) Liên kết giáo dục hoặc liên kết đào tạo khi chưa có văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thực hiện tự chủ liên kết đào tạo khi chưa đáp ứng điều kiện theo quy định.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động liên kết giáo dục, liên kết đào tạo từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chuyển người học đủ điều kiện trúng tuyển đã nhập học sang cơ sở giáo dục khác đủ điều kiện được phép hoạt động giáo dục hoặc hủy bỏ quyết định trúng tuyển, trả lại kinh phí đã thu cho người học nếu không chuyển được đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo một trong các điều kiện thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài;

b) Gian lận để được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài khi đã hết thời hạn quy định trong quyết định phê duyệt, quyết định gia hạn liên kết nhưng không được gia hạn.

3.[24] Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi cấp chứng chỉ khi chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động liên kết từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Tịch thu số tiền thu được do thực hiện hành vi vi phạm mà có để sung vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả trả lại số tiền đã thu.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức trả lại đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Mục 6. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, CẤP VÀ SỬ DỤNG VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ

Điều 21. Vi phạm quy định về cấp và quản lý văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ban hành hoặc ban hành quy chế bảo quản, lưu giữ, sử dụng, cấp phát văn bằng, chứng chỉ nhưng không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Không đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng chống cháy nổ để bảo quản văn bằng, chứng chỉ và hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Ban hành quyết định chỉnh sửa, cấp lại văn bằng chứng chỉ không đúng quy định của pháp luật hiện hành về trình tự, thủ tục; về nội dung, thẩm quyền, thời hạn;

d) Không thực hiện cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ không đúng thời hạn quy định của pháp luật hiện hành;

b) Thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

c) Không cấp hoặc cấp phụ lục văn bằng kèm theo văn bằng giáo dục đại học không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

d) Không lập hoặc lập hồ sơ cấp phát, quản lý văn bằng, chứng chỉ không đầy đủ, không chính xác thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định của pháp luật hiện hành, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Gian lận để được cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý văn bằng, chứng chỉ.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ văn bản có nội dung trái pháp luật; hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ được cấp lại không đúng quy định của pháp luật hiện hành về nội dung hoặc thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ hoặc bản sao văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về in phôi và quản lý phôi văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, an toàn, phòng chống cháy nổ trong việc in, bảo quản phôi văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Không lập hoặc lập hồ sơ quản lý việc in, cấp, sử dụng, thu hồi, hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ không đầy đủ, không chính xác thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Không quy định việc lập số hiệu, các ký hiệu nhận dạng phôi văn bằng, chứng chỉ để phục vụ việc bảo mật, nhận dạng và chống làm giả phôi văn bằng, chứng chỉ;

d) In phôi văn bằng, chứng chỉ có nội dung không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

đ) Thực hiện việc hủy phôi văn bằng chứng chỉ không đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ phôi văn bằng, chứng chỉ có nội dung không đúng quy định của pháp luật hiện hành đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về sử dụng và công khai thông tin cấp văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ của người khác;

b) Cho người khác sử dụng văn bằng, chứng chỉ của mình;

c) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công khai không đầy đủ thông tin về việc cấp văn bằng, chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của đơn vị;

b) Công khai không chính xác thông tin về việc cấp văn bằng, chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin về việc cấp văn bằng, chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là văn bằng, chứng chỉ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện công khai theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

b) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 7. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO VÀ NGƯỜI HỌC

Điều 24. Vi phạm quy định về sử dụng nhà giáo

1. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng nhà giáo không đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm ở cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm ở trường trung cấp, trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm ở cơ sở giáo dục đại học; viện hàn lâm, viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng nhà giáo không đúng quy định về trình độ chuyên môn hoặc trình độ ngoại ngữ trong giảng dạy chương trình giáo dục, chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài hoặc giảng dạy chương trình tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; trong thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài.

Điều 25. Vi phạm quy định về bảo đảm tỷ lệ giáo viên, giảng viên cơ hữu trong các cơ sở giáo dục

Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về tỷ lệ giáo viên, giảng viên cơ hữu trên tổng số giáo viên, giảng viên trong cơ sở giáo dục theo các mức phạt sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm ở cơ sở giáo dục phổ thông công lập được giao quyền tự chủ về tổ chức và cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm ở trường trung cấp, trường cao đẳng có đào tạo nhóm ngành giáo viên.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm ở cơ sở giáo dục đại học; viện hàn lâm, viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 26. Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong cơ sở giáo dục; vi phạm quy định về chính sách đối với nhà giáo

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong cơ sở giáo dục nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về chính sách đối với nhà giáo.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xin lỗi công khai người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể có yêu cầu không xin lỗi công khai.

Điều 27. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ người học

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Để xảy ra việc sửa chữa hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học;

b) Lập hồ sơ quản lý người học không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

c) Vi phạm quy định về lưu trữ, bảo quản hồ sơ của người học.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thu, giữ hồ sơ, giấy tờ của người học không đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại hồ sơ, giấy tờ của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về kỷ luật người học; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người học; vi phạm quy định về chính sách đối với người học

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kỷ luật người học không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

b) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người học nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về chính sách đối với người học.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ quyết định kỷ luật và khôi phục quyền học tập của người học đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc xin lỗi công khai người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể hoặc người đại diện hợp pháp của người học là người chưa thành niên có yêu cầu không xin lỗi công khai.

Điều 29. Vi phạm quy định về phổ cập giáo dục

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục không đi học hoặc xúi giục bỏ học đối với người học các cấp học phổ cập.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc đi học của người học các cấp học phổ cập.

Mục 8. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ, TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Điều 30. Vi phạm quy định về mua sắm, tiếp nhận, sử dụng sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, tiếp nhận, sử dụng sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học có nội dung phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, chủ quyền biên giới, biển và đảo, lợi ích cộng đồng và hòa bình, an ninh thế giới; xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xuyên tạc lịch sử; kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược; ảnh

hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín, truyền bá tôn giáo, hủ tục, tệ nạn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu, thiết bị dạy học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về vận động tài trợ trong cơ sở giáo dục

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm về vận động tài trợ trong cơ sở giáo dục theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quy trình vận động, tiếp nhận tài trợ;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài trợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại các khoản chi không đúng quy định từ nguồn vận động tài trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về thu, chi tài chính của cơ sở giáo dục

1. Vi phạm quy định về chi không đúng quy định đối với các khoản chi thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu các khoản không đúng quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Chi không đúng quy định của cấp có thẩm quyền đối với các khoản chi không thuộc ngân sách nhà nước.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu số tiền thu được do thực hiện hành vi vi phạm mà có để sung vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả trả lại số tiền đã thu.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trả lại số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức trả lại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm chất lượng hoặc bảo đảm điều kiện an toàn về cơ sở vật chất trường, lớp học

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm điều kiện an toàn về cơ sở vật chất trường, lớp học theo các quy định pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của trường, lớp học.

2. Phạt tiền đối với hành vi không bảo đảm tỷ lệ người học trên giảng viên hoặc tỷ lệ diện tích sàn xây dựng trên người học theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục có tỷ lệ người học trên giảng viên vượt từ 50% đến 100% định mức quy định hoặc tỷ lệ diện tích sàn xây dựng trên người học chỉ đạt từ 50% đến 90% định mức quy định;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cơ sở giáo dục có tỷ lệ người học trên giảng viên vượt từ 100% định mức quy định trở lên hoặc tỷ lệ diện tích sàn xây dựng trên người học chỉ đạt dưới 50% định mức quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động tuyển sinh từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đảm bảo điều kiện an toàn về cơ sở vật chất trường, lớp học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục

1. Phạt tiền đối với cơ sở giáo dục vi phạm quy định về đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo kết quả đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục hoặc chương trình giáo dục không đúng thực tế.

2. Phạt tiền đối với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục vi phạm quy định theo các mức phạt sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công khai hoặc công khai không đầy đủ, công khai không chính xác các nội dung trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thành lập đoàn đánh giá ngoài không đúng quy định của pháp luật hiện hành;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục hoặc chương trình giáo dục không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi công nhận kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục khi không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện công khai theo quy định hoặc buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả công nhận đánh giá hoặc kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều này;

c) Buộc trả lại số tiền đã thu và chịu mọi chi phí tổ chức trả lại đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 35. Thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định này;

b) Công chức Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo; công chức chuyên trách công tác quản lý giáo dục tại các bộ, cơ quan ngang bộ đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

c)[25] Người thuộc lực lượng công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ trong lĩnh vực giáo dục.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt cá nhân bằng một phần hai thẩm quyền xử phạt tổ chức.

Điều 36. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c)[26] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (cấp huyện) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[27] Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)[28] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 150.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[29] Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục

1. Thanh tra viên trong lĩnh vực giáo dục đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng;

c)[30] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Giáo dục và Đào tạo[31] có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[32] Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)[33] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 150.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo[34] có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[35] Phạt tiền đến 105.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d)[36] Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 210.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b)[37] Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng phòng An ninh Chính trị nội bộ, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục trưởng Cục An ninh Chính trị nội bộ[38]

1. Trưởng phòng An ninh Chính trị nội bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;
- e) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục trưởng Cục An ninh Chính trị nội bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;
- e) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 39. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính[39]

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Khoản 1 Điều 11, điểm a khoản 3 Điều 14, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 27, Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 31 Nghị định này;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7, Điều 8; khoản 1 và 2, điểm a và b khoản 3, điểm a và b khoản 4, khoản 5 Điều 9; các khoản 1, 2, 3 và các điểm a, b, c khoản 4 Điều 10; các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; các khoản 1 và 2 Điều 19; các khoản 1 và 2 Điều 20; các mục 6 và 7 Chương II; các Điều 30, 31; khoản 2 Điều 32, Điều 33; khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2 Điều 34; hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4, các điểm a, b và c khoản 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 9, Điều 10; các mục 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Chương II; hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4 và 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra:

- a) Chánh Thanh tra cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Giáo dục và Đào tạo xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7, Điều 8; khoản 1 và 2, điểm a và b khoản 3, điểm a và b khoản 4, khoản 5 Điều 9; các khoản 1, 2, 3 và các điểm a, b, c khoản 4 Điều 10; các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; các khoản 1 và 2 Điều 19; các khoản 1 và 2 Điều 20; các mục 6 và 7

Chương II; các Điều 30, 31; khoản 2 Điều 32, Điều 33; khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2 Điều 34; hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4, các điểm a, b và c khoản 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài;

b) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7; các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 8; các khoản 1 và 2, các điểm a và b khoản 3, các điểm a và b khoản 4, khoản 5 Điều 9; Điều 10 và các mục 3, 4 Chương II; các Điều 16, 17, 18; các khoản 1, 2 và 3 Điều 19; các khoản 1 và 2 Điều 20; các mục 6, 7 và 8 Chương II; hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4, các điểm a, b, c, d khoản 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài;

c) Chánh Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8; các Điều 9, 10; các mục 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Chương II; hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4, 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng phòng An ninh Chính trị nội bộ, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh và Cục trưởng Cục An ninh Chính trị nội bộ:

a) Trưởng phòng An ninh Chính trị nội bộ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7, Điều 8; khoản 1 và 2, điểm a và b khoản 3, điểm a và b khoản 4, khoản 5 Điều 9; các khoản 1, 2, 3 và các điểm a, b, c khoản 4 Điều 10; các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; các khoản 1 và 2 Điều 19; các khoản 1 và 2 Điều 20; các mục 6 và 7 Chương II; các Điều 30, 31; khoản 2 Điều 32, Điều 33; khoản 1 và các điểm a, b, c khoản 2 Điều 34; hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4, các điểm a, b và c khoản 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài;

b) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 5; các khoản 3, 4 và các điểm a, b, c khoản 5 Điều 6; khoản 4 Điều 8 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4 và 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục An ninh Chính trị nội bộ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại: Các khoản 1 và 2 Điều 5, các khoản 1 và 2 Điều 6, Điều 7; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8; các Điều 9, 10; các mục 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Chương II; hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 5 và các khoản 3, 4, 5 Điều 6, khoản 4 Điều 8 Nghị định này trừ trường hợp đối tượng thực hiện hành vi vi phạm là người nước ngoài.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[40]

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng quy định của Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục để xử lý.

Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục để giải quyết.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2021 và thay thế Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 42. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Phạm Ngọc Thương

Xem tham chiếu/trách dẫn khi cần thiết.

[1] Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.”

[2] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[11] Cụm từ “trung cấp” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày

22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[14] Cụm từ “đối với chương trình giáo dục của nước ngoài” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[15] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[16] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[17] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[18] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[19] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[20] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[21] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[22] Cụm từ “chuyên ngành” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[23] Cụm từ “Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau.” được thay thế bởi cụm từ “Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau.” theo quy định tại khoản 7 Điều 1

của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[24] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[25] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[28] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[29] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[30] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[31] Cụm từ “trong lĩnh vực giáo dục cấp Sở” được thay thế bởi cụm từ “của Sở Giáo dục và Đào tạo” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[32] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[33] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[34] Cụm từ “trong lĩnh vực giáo dục cấp Bộ” được thay thế bởi cụm từ “của Bộ Giáo dục và Đào tạo” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định

số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[35] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[36] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[37] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[38] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[39] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[40] Các Điều 3, 4 và 5 của Nghị định số 127/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng quy định của Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục để xử lý trừ trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại Nghị định này.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục và các quy định pháp luật có liên quan để giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.”